

Số:159/TB-NSH-CBTT

Phú Thọ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Ủy Ban Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

- Mã chứng khoán: NSH
- Địa chỉ: Phường Bến gót- Việt Trì- Phú Thọ;
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02103.862644 Fax: Website: [www.Shalumi.com.vn](http://www.Shalumi.com.vn);

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2022 (sau kiểm toán);
- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10% năm 2022;

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: Có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/03/2023 tại đường dẫn: [www.Shalumi.com.vn](http://www.Shalumi.com.vn);

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2022 (sau kiểm toán);
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022.

Đại diện tổ chức  
Người được UQ CBTT



Nguyễn Ngọc Chiến

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: 36 /2023/NSH

V/v: Giải trình về việc lập BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phủ Thọ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**  
Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính do kiểm toán lập cho kỳ kế toán năm 2021 và báo cáo do kiểm toán lập cho kỳ kế toán năm 2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Doanh thu năm 2022 tăng 6% so với năm 2021. Tuy nhiên các chi phí gián tiếp của năm 2022 tăng ở tỷ lệ cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu, trong đó chiếm tỷ lệ cao là chi phí lãi vay do trong năm 2022 các Ngân hàng đồng loạt tăng lãi suất cho vay và đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm trên 10% so với năm 2021.

Vậy Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Thắng*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN**  
**NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác;

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:**

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Minh Ké	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên	
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022

**Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Vĩnh Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng phòng tài chính kế toán

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

## Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty tuân thủ Thông tư số 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Ông Giám đốc**





Số: 209/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính*  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được lập ngày 29/03/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp



của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2023-133-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Tuyên**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 1474-2021-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>672.045.389.475</b>	<b>649.408.717.371</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>3.943.035.247</b>	<b>6.969.702.445</b>
111	1. Tiền		3.943.035.247	6.969.702.445
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>71.896.962.138</b>	<b>100.313.700.473</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	73.691.231.089	100.423.501.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.085.652.500	476.170.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.013.577.006	4.331.214.556
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.885.803.692	10.462.649.493
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(18.779.302.149)	(15.379.834.838)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>577.495.355.777</b>	<b>521.644.842.014</b>
141	1. Hàng tồn kho		577.495.355.777	521.644.842.014
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.710.036.313</b>	<b>20.480.472.439</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	18.709.255.527	20.479.691.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	780.786	780.786
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>155.584.747.996</b>	<b>169.726.610.928</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>32.500.000</b>	<b>32.500.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	32.500.000	32.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>140.760.844.218</b>	<b>151.601.198.846</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.699.908.543	150.385.218.263
222	- Nguyên giá		333.078.386.514	330.285.374.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(193.378.477.971)	(179.900.156.728)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.060.935.675	1.215.980.583
225	- Nguyên giá		1.550.449.091	1.550.449.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(489.513.416)	(334.468.508)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>327.889.092</b>	<b>327.889.092</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		327.889.092	327.889.092
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	1.483.600.000	1.483.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.483.600.000)	(1.483.600.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.463.514.686</b>	<b>17.765.022.990</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.463.514.686	17.765.022.990
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>827.630.137.471</b>	<b>819.135.328.299</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>591.792.663.240</b>	<b>586.212.363.045</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>584.406.087.254</b>	<b>579.997.819.670</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	78.701.584.829	66.202.763.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.258.444.294	7.287.569.398
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	965.164.081	2.107.990.981
314	4. Phải trả người lao động		1.518.589.254	1.653.280.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	739.549.871	1.156.596.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	690.862.300	320.947.377
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	499.115.323.155	499.601.598.112
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.416.569.470	1.667.073.670
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.386.575.986</b>	<b>6.214.543.375</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.263.522.650	3.494.023.375
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.123.053.336	2.720.520.000
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>235.837.474.231</b>	<b>232.922.965.254</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>235.837.474.231</b>	<b>232.922.965.254</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		206.934.370.000	206.934.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		206.934.370.000	206.934.370.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		980.391.200	980.391.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.508.204.054	14.676.467.689
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.414.508.977	10.331.736.365
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	10.331.736.365
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.414.508.977	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>827.630.137.471</b>	<b>819.135.328.299</b>

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.101.895.479.105	1.040.002.453.734
02	2. Các khoản giảm trừ	24	776.934.815	121.470.000
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.101.118.544.290	1.039.880.983.734
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.043.090.072.723	990.187.746.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		58.028.471.567	49.693.237.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	364.934.650	773.627.000
22	7. Chi phí tài chính	27	34.543.828.361	15.807.340.930
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		34.372.563.395	16.418.398.975
24	8. Chi phí bán hàng	28	5.648.868.994	5.844.744.221
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.892.970.270	22.973.043.925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.307.738.592	5.841.734.971
31	11. Thu nhập khác	31	246.089.111	120.029.778
32	12. Chi phí khác	32	228.553.185	462.421.226
40	13. Lợi nhuận khác		17.535.926	(342.391.448)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.325.274.518	5.499.343.523
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	910.765.541	1.240.125.205
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.414.508.977	4.259.218.318
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	165,00	181,66

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2022**

Đơn vị tính: VND  
**Năm trước**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.325.274.518</b>	<b>5.499.343.523</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>51.300.486.136</b>	<b>43.346.705.612</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.633.366.151	13.531.635.877
- Các khoản dự phòng	03	3.399.467.311	14.028.239.265
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(5.588.581)	2.861.895
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.322.140)	(713.179.768)
- Chi phí lãi vay	06	34.372.563.395	16.497.148.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</b>	<b>08</b>	<b>55.625.760.654</b>	<b>48.846.049.135</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	23.699.633.474	8.079.926.376
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(55.850.513.763)	(8.258.734.110)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	6.199.062.555	(12.660.600.892)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.071.944.430	670.424.450
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.786.748.017)	(17.401.394.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.281.097.458)	(436.346.865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(250.504.200)	(102.140.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.572.462.325)</b>	<b>19.237.183.308</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.793.011.523)	(3.417.369.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1.317.637.550	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		750.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.322.140	713.179.768
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.376.051.833)</b>	<b>(1.954.189.923)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Tiếp theo)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.198.253.199.809	1.108.557.290.117
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.198.116.141.430)	(1.120.596.300.352)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(220.800.000)	(220.800.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(83.741.621)</b>	<b>(12.259.810.235)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(3.032.255.779)</b>	<b>5.023.183.150</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.969.702.445</b>	<b>1.943.136.764</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.588.581	3.382.531
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3.943.035.247</b>	<b>6.969.702.445</b>

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng



Nguyễn Thị Bích Thủy



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 350 người.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác;

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt

định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1.223.502.790		2.461.579.379	
Tiền gửi ngân hàng	2.719.532.457		4.508.123.066	
<b>Cộng</b>	<b>3.943.035.247</b>		<b>6.969.702.445</b>	
4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.691.231.089</b>		<b>100.423.501.262</b>	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thành Công			22.125.313.892	
Công ty CP Nhôm Đô Thành	1.573.535.350		16.735.279.400	
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	12.612.462.394		13.457.462.394	
Công ty TNHH AE	5.685.732.170		5.406.315.490	
Georgia Import and Trading company	6.105.437.092		5.576.628.653	
Các đối tượng khác	47.714.064.083		37.122.501.433	
<b>Cộng</b>	<b>73.691.231.089</b>		<b>100.423.501.262</b>	
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 38)</b>	<b>12.612.462.394</b>		<b>35.606.971.084</b>	
5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.085.652.500</b>		<b>476.170.000</b>	
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000		259.550.000	
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường	792.000.000		198.000.000	
Các đối tượng khác	34.102.500		18.620.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.085.652.500</b>		<b>476.170.000</b>	
6. Phải thu về cho vay	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.013.577.006</b>		<b>4.331.214.556</b>	
Công ty CP xây dựng Sông Hồng 26	3.013.577.006		4.331.214.556	
<b>Cộng</b>	<b>3.013.577.006</b>		<b>4.331.214.556</b>	
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 38)</b>	<b>3.013.577.006</b>		<b>4.331.214.556</b>	
7. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.885.803.692</b>	<b>-</b>	<b>10.462.649.493</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	190.827.720		56.727.720	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.390.919.329		5.083.510.386	
Phải thu khác	5.304.056.643		5.322.411.387	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>32.500.000</b>	<b>-</b>	<b>32.500.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.500.000		32.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.918.303.692</b>	<b>-</b>	<b>10.495.149.493</b>	<b>-</b>
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 38)</b>	<b>1.484.764.121</b>	<b>-</b>	<b>1.484.764.121</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND



Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và dịch vụ Sông Hồng	12.612.462.394	6.306.231.197	14.387.831.052	10.071.081.736
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.767.287.568	2.583.643.784	4.767.287.568	3.337.101.298
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Duy Bách	655.430.515	196.629.154	905.430.515	452.715.257
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
Công ty CP Thương mại xây dựng Thiên Sơn	17.281.730	-	17.281.730	5.184.519
Công ty TNHH Đầu tư thương mại DV Thọ Sơn	3.131.611.575	290.000.000	3.350.000.000	1.005.000.000
Tổng Công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	-
Công ty CP XD Sông Hồng 26	3.702.072.469	1.110.621.741	4.885.610.019	2.442.805.010
<b>Cộng</b>	<b>29.266.428.025</b>	<b>10.487.125.876</b>	<b>32.693.722.658</b>	<b>17.313.887.820</b>

9. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.614.983.617		71.726.493.848	
Công cụ, dụng cụ	14.224.845.115		13.051.282.988	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	37.913.924.730		26.816.301.320	
Thành phẩm	405.876.301.100		409.887.449.866	
Hàng hoá	29.865.301.215		163.313.992	
<b>Cộng</b>	<b>577.495.355.777</b>	<b>-</b>	<b>521.644.842.014</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**  
Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	65.065.479.274	258.955.548.837	5.660.426.916	603.919.964	330.285.374.991
Tăng trong năm	-	1.977.714.250	815.297.273	-	2.793.011.523
- <i>Mua trong năm</i>		1.977.714.250	815.297.273		2.793.011.523
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	65.065.479.274	260.933.263.087	6.475.724.189	603.919.964	333.078.386.514
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	34.032.753.997	141.247.288.131	4.330.739.485	289.375.115	179.900.156.728
Tăng trong năm	2.563.573.277	10.635.915.563	216.142.891	62.689.512	13.478.321.243
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.563.573.277	10.635.915.563	216.142.891	62.689.512	13.478.321.243
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	36.596.327.274	151.883.203.694	4.546.882.376	352.064.627	193.378.477.971
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	31.032.725.277	117.708.260.706	1.329.687.431	314.544.849	150.385.218.263
<b>Tại ngày cuối năm</b>	28.469.152.000	109.050.059.393	1.928.841.813	251.855.337	139.699.908.543

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đang thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2022 là: 298 tỷ đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 75 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI**  
 Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		1.483.600.000	-	(1.483.600.000)		1.483.600.000	-	(1.483.600.000)	
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26		1.483.600.000		(1.483.600.000)	25%	1.483.600.000		(1.483.600.000)	
<b>Cộng</b>		<b>1.483.600.000</b>		<b>(1.483.600.000)</b>		<b>1.483.600.000</b>		<b>(1.483.600.000)</b>	

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.550.449.091</b>		<b>1.550.449.091</b>
Tăng trong năm	-		-
- Mua trong năm			
Giảm trong năm	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.550.449.091</b>		<b>1.550.449.091</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>334.468.508</b>		<b>334.468.508</b>
Tăng trong năm	155.044.908		155.044.908
- Khấu hao trong năm	155.044.908		
Giảm trong năm	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>489.513.416</b>		<b>489.513.416</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.215.980.583</b>	-	<b>1.215.980.583</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.060.935.675</b>	-	<b>1.060.935.675</b>

**14. Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.709.255.527</b>	<b>20.479.691.653</b>
- Công cụ dụng cụ	18.709.255.527	20.312.461.881
- Chi phí bảo hiểm		167.229.772
<b>Dài hạn</b>	<b>14.463.514.686</b>	<b>17.765.022.990</b>
- Công cụ dụng cụ	574.078.443	820.633.766
- Chi phí thuê nhà xưởng	11.547.715.054	12.612.715.054
- Chi phí sửa chữa	2.211.705.744	3.904.490.706
- Chi phí khác	130.015.445	427.183.464
<b>Cộng</b>	<b>33.172.770.213</b>	<b>38.244.714.643</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
<b>a. Ngân hạn</b>	499.115.323.155	499.115.323.155	1.197.573.199.809	1.198.059.474.766	499.601.598.112	499.601.598.112	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	246.435.292.233	246.435.292.233	690.743.396.254	691.304.240.112	246.996.136.091	246.996.136.091	
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	307.678.442.210	307.678.442.210	150.000.000.000	150.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	54.993.223.142	54.993.223.142	56.564.887.781	61.555.758.950	59.984.094.311	59.984.094.311	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	25.448.719.933	25.448.719.933	71.762.484.064	73.999.163.116	27.685.398.985	27.685.398.985	
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)	19.999.989.500	19.999.989.500	29.999.989.500	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
- Vay cá nhân (6)	2.084.000.000	2.084.000.000	40.824.000.000	42.285.810.894	3.545.810.894	3.545.810.894	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	154.098.347	154.098.347	-	1.236.059.484	1.390.157.831	1.390.157.831	
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	154.098.347	154.098.347		726.059.484	880.157.831	880.157.831	
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	-	-		510.000.000	510.000.000	510.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>	3.123.053.336	3.123.053.336	680.000.000	277.466.664	2.720.520.000	2.720.520.000	
<b>Vay ngân hàng</b>	2.090.000.000	2.090.000.000	-	-	2.090.000.000	2.090.000.000	
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	623.333.336	623.333.336	680.000.000	56.666.664	-	-	
- Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vinh Phúc	253.300.000	253.300.000	139.200.000	139.200.000	392.500.000	392.500.000	
<b>Thuê tài chính (10)</b>	156.420.000	156.420.000		81.600.000	238.020.000	238.020.000	
Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78							
Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tải 29H-316.07							
<b>Tổng</b>	<b>502.238.376.491</b>	<b>502.238.376.491</b>	<b>1.198.253.199.809</b>	<b>1.198.336.941.430</b>	<b>502.322.118.112</b>	<b>502.322.118.112</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	274.458.364	53.658.364	299.549.368	78.749.368
<b>CỘNG</b>	<b>274.458.364</b>	<b>53.658.364</b>	<b>299.549.368</b>	<b>78.749.368</b>
				<b>220.800.000</b>
				<b>220.800.000</b>

(1). Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/399147/HĐTD ngày 06/01/2022

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 247.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2020/399147/HĐTD ngày 09/12/2020

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/12/2022

- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022: 246.435.292.233 VND

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 74.0003/2022-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 23/03/2022

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng số 74.0002/2021-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 18/03/2021

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.

- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/03/2023.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng/ giấy nhận nợ

- Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay:

+ Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay

+ Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.

- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 150.000.000.000 VND

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22BB/DN-DB/NHHM039 ngày 17/03/2022

- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND.
- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Thời hạn vay tối đa là 10 tháng/lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo: Các Bất động sản của bên thứ 3; Số tiền thuộc tài khoản tiền gửi số 03850020 ngày 17/05/2016 của bà Tạ Thị Lan; Và theo các Hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 54.993.223.142 VND

(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 040322-4009422-01-SME ngày 09/03/2022

- Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25 tỷ đồng; Hạn mức không có tài sản đảm bảo khả dụng là 3 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo:
- + Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản của bên thứ 3
- + Hợp đồng tiền gửi.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 25.448.719.933 VND

(5). Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30220082 ngày 31/08/2022

- Tổng hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30210066.
- Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biến độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không đạt được cam kết hàng tháng chuyển 60 tỷ doanh thu quý vào tài khoản mở tại bên cho vay thì biên độ lãi suất áp dụng là 2,75% trở lên
- Biện pháp đảm bảo:
- + Tiền gửi tài khoản.
- + Quyền sử dụng đất số BB 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
- + Bảo lãnh cá nhân: Là các bảo lãnh của bà Phạm Thị Quỳnh Thụ và ông Lê Văn Thắng
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 19.999.989.500 VND

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

## Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

(6) Vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay trong vòng 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm

31/12/2022 là: 2.084.000.000 VND

(7) Vay dài hạn Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng sau

- Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46

+ Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND

+ Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị

+ Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018

+ Lãi suất: 7%/năm

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018

+ Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND

+ Biện pháp đảm bảo:

Máy móc, thiết bị của bên vay tại Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ được tài trợ bởi Ngân hàng theo hợp đồng này

Các bảo lãnh cá nhân do ông Nguyễn Minh Kế, CMT số 012720001 và bà Đỗ Thị Thanh Tùng, cmt số 130835793 ký.

+ Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 154.098.347 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 154.098.347 VND

(8) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 VND

+ Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD

+ Thời hạn vay : 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021

+ Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ

+ Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton

+ Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 600.000.000 VND.



Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021
- + Số tiền vay: 1.800.000.000 VND
- + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn vay: 5 năm;
- + Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi.
- + Biện pháp đảm bảo: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.490.000.000 VND.
  
- (9) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022
- Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton
- Thời hạn vay: 96 tháng
- Lãi suất: 7,5%/năm
- Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 623.333.336 VND
  
- (10) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.069/2019/TSC-CTTC ngày 30/10/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe ô tô con Fortuner 2.4G Diesel, động cơ 2.4 L, năm sản xuất 2019.
- + Giá trị tài sản cho thuê: 1.112.720.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 682.500.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 253.300.000 VND
  
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.075/2019/TSC-CTTC ngày 07/11/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe tải thùng kín, nhãn hiệu FOTON, năm sản xuất 2019
- + Giá trị tài sản cho thuê: 577.820.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 408.020.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 156.420.000 VND

16. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công		-	14.420.988.620	14.420.988.620
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	2.508.949.722	2.508.949.722	4.480.335.982	4.480.335.982
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	2.463.445.960	2.463.445.960	2.204.501.105	2.204.501.105
Công ty CP Việt VIC GROUP	12.057.068.716	12.057.068.716		-
Công ty TNHH TM&DV Hiên Sơn	5.170.056.570	5.170.056.570		-
Phải trả người bán khác	56.502.063.861	56.502.063.861	45.096.937.331	45.096.937.331
<b>Cộng</b>	<b>78.701.584.829</b>	<b>78.701.584.829</b>	<b>66.202.763.038</b>	<b>66.202.763.038</b>
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 38)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.420.988.620</b>	<b>14.420.988.620</b>

## 17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.258.444.294</b>	<b>7.287.569.398</b>
Công ty CP Tổ hợp công nghiệp xây dựng Nam Hải TENSATOR INC	314.718.058	-
Công ty TNHH MOPOHOME	232.070.000	-
ZETWERK MANUFACTURING BINNESSES	428.599.043	1.138.243.763
Các đối tượng khác	283.057.193	5.932.368.160
<b>Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.258.444.294</b>	<b>7.287.569.398</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**  
 Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	604.669	521.900.792	4.722.524.058	68.394.752
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	176.117	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.240.125.203	1.281.097.458	869.793.286
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.466.772	71.510.444	8.268.175
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	306.449.382	797.925.849	18.707.868
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.048.832	42.570.000	-
<b>Cộng</b>	<b>780.786</b>	<b>2.107.990.981</b>	<b>6.918.627.809</b>	<b>965.164.081</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>739.549.871</b>	<b>1.156.596.388</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	739.549.871	1.153.734.493
- Chênh lệch tỷ giá		2.861.895
<b>Cộng</b>	<b>739.549.871</b>	<b>1.156.596.388</b>
<b>20. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>690.862.300</b>	<b>320.947.377</b>
Kinh phí công đoàn	416.512.300	214.597.377
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.350.000	106.350.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.263.522.650</b>	<b>3.494.023.375</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.263.522.650	3.494.023.375
<b>Cộng</b>	<b>4.954.384.950</b>	<b>3.814.970.752</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	206.934.370.000	980.391.200	15.986.843.189	17.034.193.669	240.935.798.058
Tăng vốn trong năm trước				4.259.218.318	4.259.218.318
Lãi trong năm trước			3.389.624.500	(3.889.624.500)	(500.000.000)
Phân phối lợi nhuận			(4.700.000.000)	(7.072.051.122)	(11.772.051.122)
Giảm khác			14.676.467.689	10.331.736.365	232.922.965.254
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>206.934.370.000</b>	<b>980.391.200</b>	<b>14.676.467.689</b>	<b>10.331.736.365</b>	<b>232.922.965.254</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>206.934.370.000</b>	<b>980.391.200</b>	<b>14.676.467.689</b>	<b>10.331.736.365</b>	<b>232.922.965.254</b>
Tăng vốn trong năm nay				3.414.508.977	3.414.508.977
Lãi trong năm nay			9.831.736.365	(10.331.736.365)	(500.000.000)
Phân phối lợi nhuận (*)			24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>206.934.370.000</b>	<b>980.391.200</b>	<b>24.508.204.054</b>	<b>3.414.508.977</b>	<b>235.837.474.231</b>

(\*): Công ty phân phối lợi nhuận các năm trước, đã thông qua Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022, theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 215/2022/NQ/ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42	23.633.520.000	11,42
- Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61	50.918.910.000	24,61
- Ông Nguyễn Minh Kế	14.673.450.000	7,09	19.986.450.000	9,66
- Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73	18.056.610.000	8,73
- Các cổ đông khác	99.651.880.000	48,16	94.338.880.000	45,59
<b>Tổng</b>	<b>206.934.370.000</b>	<b>100,00</b>	<b>206.934.370.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	206.934.370.000	206.934.370.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	51.357,19	56.375,50
Nợ khó đòi đã xử lý	13.251.268.572	13.251.268.572

**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>a. Doanh thu</b>	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.101.895.479.105	1.040.002.453.734
<b>Cộng</b>	<b>1.101.895.479.105</b>	<b>1.040.002.453.734</b>

**24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	776.934.815	121.470.000
<b>Cộng</b>	<b>776.934.815</b>	<b>121.470.000</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.090.072.723	990.187.746.687
<b>Cộng</b>	<b>1.043.090.072.723</b>	<b>990.187.746.687</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	99.322.140	713.179.768
- Chênh lệch tỷ giá	265.612.510	60.447.232
<b>Cộng</b>	<b>364.934.650</b>	<b>773.627.000</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	34.318.905.031	16.418.398.975
- Lãi thuê tài chính	53.658.364	78.749.368
- Chênh lệch tỷ giá	171.264.966	60.192.587
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		(750.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>34.543.828.361</b>	<b>15.807.340.930</b>

<b>28. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		49.968.249
- Chi phí nhân công	3.307.270.143	3.723.591.598
- Chi phí khấu hao TSCĐ	271.989.812	323.169.216
- Thuế, phí, lệ phí		1.049.173.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.095.986	698.841.909
- Chi phí khác bằng tiền	1.618.513.053	
<b>Cộng</b>	<b>5.648.868.994</b>	<b>5.844.744.221</b>
<b>29. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	185.837.402	437.187.332
- Chi phí nhân công	4.388.200.696	3.950.265.331
- Chi phí khấu hao TSCĐ	599.158.831	522.899.904
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.399.467.311	14.778.239.265
- Thuế, phí, lệ phí	513.184.335	351.137.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.764.487.107	1.045.732.997
- Chi phí khác bằng tiền	2.042.634.588	1.887.581.809
<b>Cộng</b>	<b>13.892.970.270</b>	<b>22.973.043.925</b>
<b>30. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	890.617.571.433	771.960.598.193
- Chi phí nhân công	26.314.063.403	28.454.618.051
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.633.366.151	13.531.635.877
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.399.467.311	14.778.239.265
- Thuế, phí, lệ phí	513.184.335	351.137.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.285.267.015	32.279.386.100
- Chi phí khác bằng tiền	3.899.865.456	2.712.417.627
<b>Cộng</b>	<b>961.662.785.104</b>	<b>864.068.032.400</b>
<b>31. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Sản phẩm phụ		76.234.599
- Thu nhập khác	246.089.111	43.795.179
<b>Cộng</b>	<b>246.089.111</b>	<b>120.029.778</b>
<b>32. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế	107.365.548	45.093.839
- Chi phí khác	121.187.637	417.327.387
<b>Cộng</b>	<b>228.553.185</b>	<b>462.421.226</b>

<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	910.765.541	1.240.125.205		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.765.541	1.240.125.205		
<b>Chi tiết thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.325.274.518</b>	<b>5.499.343.523</b>		
<b>Điều chỉnh thu nhập chịu thuế</b>	<b>228.553.185</b>	<b>496.421.226</b>		
Điều chỉnh tăng	228.553.185	496.421.226		
- Các khoản chi phí không được trừ	228.553.185	496.421.226		
Điều chỉnh giảm	-	-		
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>4.553.827.703</b>	<b>5.995.764.749</b>		
Thuế suất hiện hành	20%	20%		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>910.765.541</b>	<b>1.199.152.950</b>		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		40.972.255		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>910.765.541</b>	<b>1.240.125.205</b>		
<b>34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>		
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.414.508.977	4.259.218.318		
Các khoản điều chỉnh	-	(500.000.000)		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi				
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		(500.000.000)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.414.508.977	3.759.218.318		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165,00	181,66		
<b>35. Công cụ tài chính</b>				
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:		Đơn vị tính: VND		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Tiền và các khoản tương đương	3.943.035.247		6.969.702.445	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.609.534.781	(15.765.725.143)	110.918.650.755	(11.048.620.282)
Các khoản cho vay	3.013.577.006	(3.013.577.006)	4.331.214.556	(4.331.214.556)
<b>Cộng</b>	<b>93.566.147.034</b>	<b>(18.779.302.149)</b>	<b>122.219.567.756</b>	<b>(15.379.834.838)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Vay và nợ			502.238.376.491	502.322.118.112
Phải trả người bán, phải trả khác			83.655.969.779	70.017.733.790
Chi phí phải trả			739.549.871	1.156.596.388
<b>Cộng</b>			<b>586.633.896.141</b>	<b>573.496.448.290</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.943.035.247			3.943.035.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.577.034.781	32.500.000		86.609.534.781
Các khoản cho vay	3.013.577.006	-		3.013.577.006
<b>Cộng</b>	<b>93.533.647.034</b>	<b>32.500.000</b>	<b>-</b>	<b>93.566.147.034</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.969.702.445			6.969.702.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.886.150.755	32.500.000		110.918.650.755
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
<b>Cộng</b>	<b>122.187.067.756</b>	<b>32.500.000</b>	<b>-</b>	<b>122.219.567.756</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	499.115.323.155	2.499.720.000	623.333.336	502.238.376.491
Phải trả người bán, phải trả khác	79.392.447.129	4.263.522.650		83.655.969.779
Chi phí phải trả	739.549.871	-		739.549.871
<b>Cộng</b>	<b>579.247.320.155</b>	<b>6.763.242.650</b>	<b>623.333.336</b>	<b>586.633.896.141</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	499.601.598.112	2.720.520.000		502.322.118.112
Phải trả người bán, phải trả khác	66.523.710.415	3.494.023.375		70.017.733.790
Chi phí phải trả	1.156.596.388	-		1.156.596.388
<b>Cộng</b>	<b>567.281.904.915</b>	<b>6.214.543.375</b>	<b>-</b>	<b>573.496.448.290</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**37. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	- 1.101.118.544.290	1.101.118.544.290
Chi phí bộ phận	- 1.043.090.072.723	1.043.090.072.723
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>- 58.028.471.567</b>	<b>58.028.471.567</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>19.541.839.264</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		38.486.632.303
Doanh thu hoạt động tài chính		364.934.650
Chi phí tài chính		34.543.828.361
Thu nhập khác		246.089.111
Chi phí khác		228.553.185
Thuế TNDN hiện hành		910.765.541
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.414.508.977</b>

**38. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Sông Hồng 26	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	Đại diện trước pháp luật là Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

**b. Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Phát sinh trong năm VND</b>
<b>Công ty CP Sông Hồng 26</b>	
- Thu tiền hàng	24.194.798
- Thu nợ cho vay	1.317.637.550
<b>Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng</b>	
- Thu tiền hàng	845.000.000
<b>Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công</b>	
- Thu tiền bán hàng	22.125.313.892
- Thanh toán tiền mua hàng	14.420.988.620

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Phát sinh trong năm VND</b>
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	168.970.291
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	157.989.120
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/06/2022)	150.772.042
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT	24.000.000
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/06/2022)	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban Kiểm soát	101.574.490
Ông Nguyễn Ngọc Chiền	Thành viên Ban Kiểm soát	127.837.989
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	98.894.256

**c. Số dư với các bên liên quan**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	12.612.462.394	13.457.462.394
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công		22.125.313.892
Công ty CP Sông Hồng 26		24.194.798
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty CP Sông Hồng 26	3.013.577.006	4.331.214.556
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	930.368.658
Công ty CP Sông Hồng 26	554.395.463	554.395.463
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	-	14.420.988.620

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thăng